



Merkblatt für Ausbildungsplatzsuchende (bis 25 Jahre) und Arbeitsplatzsuchende
Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực đi tìm chỗ học nghề (cho người tới 25 tuổi) và đi tìm việc làm tại Đức

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)

Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen **IM ORIGINAL** sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây (nộp BẢN GỐC) tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + eine einfache (unbeglaubigte) Kopie eingereicht werden. Bitte fertigen Sie von allen Dokumenten, die nicht bereits in deutscher Sprache vorhanden sind (außer englischsprachige Unterlagen), eine Übersetzung ins Deutsche an.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 1 bản sao không cần công chứng. Quý vị vui lòng nộp kèm bản dịch ra tiếng Đức tất cả những giấy tờ không bằng tiếng Đức (trừ những giấy tờ bằng tiếng Anh).

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn

Dem Visumantrag müssen nachfolgende Unterlagen beigelegt werden: <i>Hồ sơ xin cấp thị thực phải có những giấy tờ sau:</i>	Vom Antragsteller eingereicht <i>Người xin thị thực có nộp</i>	Nur durch VFS/AV auszufüllen <i>Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức</i>	Anmerkungen <i>Ghi chú</i>
1. Vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes Antragsformular für nationale Visa (Online-Antragsformular „VIDEX“) 1. Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (tờ khai trực tuyến „VIDEX“).			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (Fotomustertafel) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. 2. Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực). <i>Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.</i>			
3. Gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) 3. Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).			
4. Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf			



<p>Insbesondere mit Darstellung der bisherigen Ausbildung bzw. Berufstätigkeit</p> <p>4. Lý lịch theo trình tự thời gian liên tục bằng tiếng Đức. <i>Đặc biệt phải trình bày quá trình đào tạo hoặc nghề nghiệp từ trước đến nay.</i></p>			
<p>5. Selbstverfasstes Motivationsschreiben Aus dem Schreiben sollte hervorgehen, für welche Arbeits- bzw. Ausbildungsbereiche und -stellen Sie sich interessieren, wo Sie sich bewerben wollen oder bereits beworben haben, und welche Unterkunft Sie nutzen werden.</p> <p>5. Một bản tự viết trình bày động cơ <i>Trong đó cho biết quý vị quan tâm đến lĩnh vực công việc/lĩnh vực đào tạo và chỗ làm/chỗ học nghề nào, quý vị muốn hoặc đã xin làm việc/xin học nghề ở đâu và sẽ ở tại nơi nào.</i></p>			
<p>6. Qualifikationsnachweise</p> <p>6. Chứng minh trình độ chuyên môn</p>			
<p>a) Fachkräfte mit Berufsausbildung</p> <ul style="list-style-type: none">○ Nachweis über die Anerkennung der Gleichwertigkeit Ihrer ausländischen Ausbildung Informationen zum Anerkennungsverfahren finden Sie unter folgendem Link. Für eine vertiefte Beratung und Unterstützung im Anerkennungsverfahren wenden Sie sich bitte an die Zentrale Servicestelle Berufsanerkennung (ZSBA).○ ggf. Nachweise über bisherige Berufserfahrung○ Nachweis über Deutschkenntnisse, die der angestrebten Tätigkeit entsprechen – in der Regel mindestens auf B1-Sprachniveau (durch anerkanntes Zertifikat eines nach den Standards der ALTE (Association of Language Testers in Europe) zertifizierten Prüfungsanbieters). Dies trifft derzeit für folgende Sprachzertifikate zu:<ul style="list-style-type: none">• Sprachzertifikate des Goethe-Instituts e.V.• Sprachzertifikate der telc GmbH• Sprachzertifikate des Österreichischen Sprachdiploms (ÖSD)• „TestDaF“ des TestDaF-Instituts e.V. (Institut der Fernuniversität Hagen und der Ruhr-Universität Bochum, Prüfungs-niveau erst ab Stufe B2 GER)• Sprachzertifikate des ECL Prüfungszentrums <p><u>Der vorgelegte Sprachnachweis darf zum Zeitpunkt der Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein.</u> Bitte beachten Sie außerdem, dass im Falle des Ablegens der Prüfung in Form von verschiedenen Modulen alle Modulprüfungen bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein müssen. Das Ablegen verschiedener Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern ist nicht ausreichend.</p> <p>a) Người có trình độ chuyên môn đã qua đào tạo nghề:</p> <ul style="list-style-type: none">○ Xác nhận về việc bằng nghề của quý vị được công nhận có giá trị tương đương bằng nghề của Đức. <i>Quý vị có thể xem thông tin về thủ tục công nhận tại trang web:</i> https://www.anerkennung-in-deutschland.de/ <i>Để được tư vấn chuyên sâu hơn và hỗ trợ trong quá trình làm thủ tục công nhận, quý vị vui lòng liên hệ với Cơ quan trung ương về công nhận trình độ nghề (Zentrale Servicestelle Berufsanerkennung -ZSBA)</i>			



- Bằng chứng về kinh nghiệm làm việc từ trước tới nay (nếu có)
- Bằng chứng về trình độ tiếng Đức phù hợp cho công việc định làm tại Đức – thông thường ít nhất phải là bậc B1 (trình chứng chỉ ngoại ngữ do một cơ sở tổ chức thi được cấp phép theo tiêu chuẩn của Hiệp hội khảo thí ngôn ngữ châu Âu - ALTE: Association of Language Testers in Europe cấp). Những chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận hiện nay là:
 - Chứng chỉ ngoại ngữ của Viện Goethe e.V.
 - Chứng chỉ ngoại ngữ của telc GmbH.
 - Chứng chỉ ngoại ngữ của Áo (ÖSD).
 - Chứng chỉ "TestDaF" của Viện TestDaF e.V. (Viện Đại học từ xa Hagen và Đại học Ruhr Bochum, chỉ kiểm tra trình độ từ bậc B2 GER).
 - Chứng chỉ ngoại ngữ ECL

Chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp trong vòng 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ. Cũng xin lưu ý rằng nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.

b) Fachkräfte mit akademischer Ausbildung

- Hochschulabschluss
*Ob Sie einen anerkannten ausländischen Hochschulabschluss oder einen einem deutschen vergleichbaren ausländischen Hochschulabschluss besitzen, können Sie in der Datenbank [ANABIN](http://anabin.kmk.org/) abfragen: <http://anabin.kmk.org/> - die Ausdrucke zum Abschluss und zur Hochschule müssen vorgelegt werden. Sollte Ihr Abschluss/Ihre Hochschule nicht in der Datenbank eingetragen sein, müssen Sie diese zunächst von der ZAB ([Zentralstelle für ausländisches Bildungswesen](#)) anerkennen lassen.
Legen Sie bitte ebenfalls eine Berufsausübungserlaubnis der zuständigen Anerkennungsstelle oder Zusicherung der Berufsausübungserlaubnis im Original vor (z. B. für medizinische Berufe: Entscheidung der Approbationsbehörde im Bundesgebiet, d.h. Zusicherung der Berufsausübungserlaubnis bzw. Erteilung der ärztlichen Approbation)
Für eine vertiefte Beratung und Unterstützung im Anerkennungsverfahren wenden Sie sich bitte an die [Zentrale Servicestelle Berufsanerkennung](#) (ZSBA).*
- Ggf. Nachweise über bisherige Berufserfahrung sowie über relevante Fremdsprachenkenntnisse

b) Người có trình độ chuyên môn đã qua đào tạo đại học:

- Bằng tốt nghiệp đại học
*Để biết bằng tốt nghiệp đại học nước ngoài của quý vị có được công nhận hoặc có giá trị tương đương bằng tốt nghiệp đại học của Đức không, quý vị có thể tra cứu trong ngân hàng dữ liệu [ANABIN](http://anabin.kmk.org/): <http://anabin.kmk.org/> - Quý vị phải nộp bản in kết quả tra cứu bằng tốt nghiệp và kết quả tra cứu trường đại học. Nếu bằng tốt nghiệp/trường đại học của quý vị không có trong ngân hàng dữ liệu, quý vị phải đề nghị ZAB ([Cơ quan trung ương về giáo dục đào tạo nước ngoài](#)) công nhận.
Ngoài ra, quý vị cần nộp bản gốc giấy phép hành nghề do cơ quan công nhận có thẩm quyền cấp hoặc bản gốc giấy bảo đảm sẽ cấp phép hành nghề (ví dụ đối với ngành y: nộp quyết định của cơ quan cấp phép hành nghề tại Đức, tức là giấy bảo đảm sẽ cấp phép hành nghề hoặc giấy phép hành nghề y).
Để được tư vấn chuyên sâu hơn và hỗ trợ trong quá trình làm thủ tục công nhận, quý vị vui lòng liên hệ với [Cơ quan trung ương về công nhận trình độ nghề](#) ([Zentrale Servicestelle Berufsanerkennung -ZSBA](#))*



<ul style="list-style-type: none"> ○ <i>Bằng chứng về kinh nghiệm làm việc từ trước tới nay (nếu có) và bằng chứng về trình độ ngoại ngữ.</i> 			
<p>c) Ausbildungsplatzsuche</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Hochschulzugangsberechtigung oder Abschluss einer deutschen Auslandsschule ○ Nachweis über Deutschkenntnisse, die der angestrebten Tätigkeit entsprechen – in der Regel mindestens auf B1-Sprachniveau (durch anerkanntes Zertifikat eines nach den Standards der ALTE (Association of Language Testers in Europe) zertifizierten Prüfungsanbieters). Dies trifft derzeit für folgende Sprachzertifikate zu: <ul style="list-style-type: none"> • Sprachzertifikate des Goethe-Instituts e.V. • Sprachzertifikate der telc GmbH • Sprachzertifikate des Österreichischen Sprachdiploms (ÖSD) • „TestDaF“ des TestDaF-Instituts e.V. (Institut der Fernuniversität Hagen und der Ruhr-Universität Bochum, Prüfungs-niveau erst ab Stufe B2 GER) • Sprachzertifikate des ECL Prüfungszentrums <p><u>Der vorgelegte Sprachnachweis darf zum Zeitpunkt der Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein.</u> Bitte beachten Sie außerdem, dass im Falle des Ablegens der Prüfung in Form von verschiedenen Modulen alle Modulprüfungen bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein müssen. Das Ablegen verschiedener Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern ist nicht ausreichend.</p> <p>c) Người đi tìm chỗ học nghề:</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ <i>Bằng cấp chứng minh đủ điều kiện nhập học đại học HOẶC bằng tốt nghiệp một trường phổ thông Đức tại nước ngoài.</i> ○ <i>Bằng chứng về trình độ tiếng Đức, ít nhất bậc B2 (trình chứng chỉ ngoại ngữ do một cơ sở tổ chức thi được cấp phép theo tiêu chuẩn của Hiệp hội khảo thí ngôn ngữ châu Âu - ALTE: Association of Language Testers in Europe cấp). Những chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận hiện nay là:</i> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Chứng chỉ ngoại ngữ của Viện Goethe e.V.</i> • <i>Chứng chỉ ngoại ngữ của telc GmbH.</i> • <i>Chứng chỉ ngoại ngữ của Áo (ÖSD).</i> • <i>Chứng chỉ "TestDaF" của Viện TestDaF e.V. (Viện Đại học từ xa Hagen và Đại học Ruhr Bochum, chỉ kiểm tra trình độ từ bậc B2 GER).</i> • <i>Chứng chỉ ngoại ngữ ECL</i> <p><u>Chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp trong vòng 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.</u> Cũng xin lưu ý rằng nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.</p>			
<p>7. Nachweis der Finanzierung Es müssen Ihnen mindestens 1.027 EUR monatlich zur Verfügung stehen. Der Nachweis ist grundsätzlich möglich durch:</p> <p>7. Chứng minh khả năng tài chính Mỗi tháng Quý vị phải có ít nhất 1.027 Euro. Về nguyên tắc có thể chứng minh bằng:</p>			
<p>a) Förmliche Verpflichtungserklärung nach §§ 66,68 Aufenthaltsgesetz</p>			



<p>Die sog. Verpflichtungserklärung ist Nachweis der Kostenübernahme durch Familienangehörige oder andere dritte Person in Deutschland. Die Bonität des Verpflichtungsgebers muss gegenüber der Ausländerbehörde nachgewiesen werden, der Aufenthaltzweck „Arbeitsplatzsuche“ oder „Ausbildungsplatzsuche“ muss auf der Verpflichtungserklärung eindeutig zu erkennen sein. (Nähere Informationen erhalten Sie über die Ausländerbehörde, die für den Wohnort des Verpflichtungsgebers zuständig ist – bei dauerhaft im Ausland wohnenden Verpflichtungsgebern, kann die Erklärung an der für den Wohnort zuständige deutsche Auslandsvertretung abgegeben werden).</p> <p>ODER</p> <p>a) Giấy cam kết bảo lãnh (Verpflichtungserklärung) theo quy định của điều 66, 68 Luật cư trú:</p> <p><i>Giấy cam kết bảo lãnh là bằng chứng về việc người thân hoặc một người thứ ba khác tại Đức cam kết chi trả chi phí tại Đức cho người được bảo lãnh. Trong giấy cam kết bảo lãnh, Sở Ngoại kiều phải xác nhận rằng người bảo lãnh đã chứng minh có đủ khả năng chi trả, tại phần mục đích lưu trú phải ghi rõ „đi tìm việc làm“ hoặc „đi tìm chỗ học nghề“. (Quý vị có thể hỏi thông tin chi tiết tại Sở Ngoại kiều nơi cư trú của người bảo lãnh. Người bảo lãnh cư trú lâu dài ở nước ngoài có thể đến viết cam kết tại Cơ quan đại diện của Đức có thẩm quyền đối với nơi cư trú của người đó).</i></p> <p>HOẶC</p>			
<p>b) Eröffnung eines Sperrkontos</p> <p>Der Lebensunterhalt kann im Visumverfahren durch die Einrichtung eines Sperrkontos nachgewiesen werden. Bei der Wahl des Anbieters haben Sie freie Wahl. In Vietnam bieten nach dem aktuellen Kenntnisstand der Botschaft/des Generalkonsulates die nachfolgend gelisteten Banken ein Sperrkonto an, das die Vorgaben des Visumverfahrens erfüllt: Vietin Bank. Anbieter, die weltweit diesen Service anbieten, finden Sie auf der Webseite des Auswärtiges Amts</p> <p>b) Mở một tài khoản phong tỏa:</p> <p><i>Trong quá trình xin cấp thị thực có thể chứng minh khả năng trang trải chi phí sinh hoạt bằng cách mở tài khoản phong tỏa. Quý vị được tự lựa chọn ngân hàng để mở tài khoản. Theo thông tin hiện nay Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán biết thì tại Việt Nam có thể mở tài khoản phong tỏa như yêu cầu của thủ tục thị thực tại các ngân hàng trong danh sách sau đây: VietinBank. Danh sách các ngân hàng cung cấp dịch vụ này trên toàn cầu có trên trang web của Bộ Ngoại giao Đức.</i></p>			
<p>8. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz für die Einreise gültig ab dem gewünschten Einreisetag und für eine Dauer von mindestens drei Monaten</p> <p>8. Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế để nhập cảnh, cho thời gian tối thiểu 3 tháng kể từ ngày nhập cảnh mong muốn.</p>			
<p>9. Optional: Weitere Nachweise zu bereits erfolgten Vorbereitungen zur Arbeitsplatz- oder Ausbildungsplatzsuche, z.B. Einladungen zu Bewerbungsgesprächen</p> <p>9. Tùy chọn, không bắt buộc: những bằng chứng về việc đã có sự chuẩn bị cho việc đi tìm việc làm hoặc tìm chỗ học nghề, ví dụ: thư mời phỏng vấn tuyển dụng.</p>			



Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung. Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen.

Verweigerte, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen.

Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực.

Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối.

Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất.

Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn
